TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST
Ngày 05 – 02 - 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Hoàng Bo

Ông Hồ Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Trong các ngày 04 và 05 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 299/2024/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 382/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Ngô Kim N, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Võ Văn N1, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2/ Chị Võ Thị M, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp TĐ A, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3/ Chị Võ Thị B, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4/ Chị Võ Thị Thu N2, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Ấp ND, xã QPB, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5/ Chị Võ Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Ấp KN, xã QPB, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

6/ Chị Võ Thị T1, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

7/ Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

8/ Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9/ Anh Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

10/ Chị Lê Huyền T2, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Ngô Kim N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh N1 tổ chức đám cưới năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng xãy ra nhiều mâu thuẫn. Gia đình, thân tộc hai bên nhiều lần góp ý hàn gắn nhưng không thành. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N1.

- Về con chung: Có 02 người con tên Võ Văn K, sinh ngày 23/7/2007 và Võ Tuấn K1, sinh ngày 11/6/2009 hiện đang sống với cùng chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 phần đất diện tích 3.538,8m^2 tại ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi do chị với anh N1 cùng đứng tên; 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 3.208,6m^2 tại ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi do chị với anh N1 cùng đứng tên; phần đất diện tích 4.948,8m^2 tại ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi do chị với anh N1 cùng đứng tên; 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất 300m^2, giá trị sử dụng còn lại 400.000.000đ; 01 căn nhà tiền chế xây dựng trên phần đất nuôi trồng thủy sản, giá trị sử dụng còn lại là 100.000.000đ. Số tài sản này hiện do chị và anh Nhớ quản lý. Khi ly hôn, chị yêu cầu tòa án chia cho vợ chồng mỗi người được hưởng ½, chị xin hưởng căn nhà tiền chế.

Chị không yêu cầu phần đất tặng cho chị M, chị B, 01 căn nhà có giá trị 400.000.000đ và phần đất chuyển nhượng cho Văn Chí T3.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Anh Võ Văn N1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trinh kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị N trình bày là đúng. Nay anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 người con như chị N trình bày là đúng. Anh đồng ý giao 02 người con cho chị N nuôi, anh không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Anh đồng ý với yêu cầu của chị N. Anh không yêu cầu đối với phần đất tặng cho chị M, chị B, 01 căn nhà có giá trị 400.000.000đ và phần đất chuyển nhượng cho Văn Chí T3, Võ Thị Thu N2, Võ Thị T1.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Năm 1998, ông nội chồng bà là cụ Võ Văn B1 có cho vợ chồng bà phần đất diện tích 15.456,6m^2. Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn M2. Phần đất tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi. Năm 2015, ông M cùng N1 đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi chỉnh lý trang tư toàn bộ phần đất cho N1, khi đó không có sự đồng ý của bà. Đến ngày 25/8/2020, anh N1 và chị N chuyển nhượng phần diện tích 714,9m^2 cho anh Văn Chí T3. Đầu năm 2014, bà mới phát hiện phần đất ông M2 đã tặng cho anh N1. Nay bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Mẹo với anh N1. Bà không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh N1, chị N với anh T3.

Chị Võ Thị M, chị Võ Thị B thống nhất trình bày: Trước đây, chị Nt yêu cầu chia tài sản có liên quan đến phần đất chị M, chị B được tặng cho, nay chị N không yêu cầu đối với các phần đất này nên chị M, chị B xin rút yêu cầu khởi kiện.

Chị Võ Thị Thu N2 trình bày: Ngày 29/12/2022 âl, anh N1 và chị N chuyển nhượng cho chị phần đất ngang 05m, dài 36m, tổng diện tích 180m^2, với giá 350.000.000đ, khi chuyển nhượng có làm giấy tay. Phần đất nhận chuyển nhượng đến nay chưa thực hiện thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng.

Chị Võ Thị T1 trình bày: Ngày 19/02/2023 âl, anh N1 và chị N chuyển nhượng cho chị phần đất ngang 06m, dài 60m, tổng diện tích 360m^2, với giá 500.000.000đ, khi chuyển nhượng có làm giấy tay. Phần đất nhận chuyển nhượng đến nay chưa thực hiện thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, chị N yêu cầu chia tài sản có liên quan đến phần đất chị chị T1 được tặng cho, nay chị N không yêu cầu đối với các phần đất này nên chị T1 xin rút yêu cầu khởi kiện và chị yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng.

Chị Võ Thanh T trình bày: Chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đua, không có yêu cầu khác.

Đối với anh Nguyễn Văn M1, anh Nguyễn Thanh Đ1, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Huyền T2 là người đang sinh sống trên đất tranh chấp đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của các đương sự khởi kiện.

Tại phiên tòa:

- Chị N giữ nguyên yêu cầu. Chị N xin rút yêu cầu chia căn nhà hiện bà Đ đang sinh sống, phần đất tặng cho chị M, chị B, chị T.

- Anh N1 đồng ý ly hôn; đồng ý giao 02 người con cho chị N nuôi, anh không cấp dưỡng; anh không đồng ý chia phần đất theo yêu cầu của chị N, anh đồng ý trả phần đất cho bà Đ.

- Bà Đ giữ nguyên yêu cầu. Bà tự nguyện cho cháu Văn K và Tuấn K1 mỗi cháu phần đất ngang 05m, dài 50m, đo từ phần đất giáp với ông H đo quan, nhưng phần đất này 02 người cháu chỉ được ở, không được quyền chuyển nhượng cho người khác. Bà Đ xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất anh N, chị N chuyển nhượng cho anh T3.

- Chị M, chị B, chị N2, chị T1 xin rút yêu cầu khởi kiện.

- Chị T, anh M1, anh Được, chị T2 và chị P không có yêu cầu gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59; Điều 81, Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 119, 122, 131, 502, 503 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh N1; về con chung: Giao cháu Võ Văn K, sinh ngày 23/7/2007 và Võ Tuấn K1, sinh ngày 11/6/2009 cho chị N nuôi dưỡng; về tài sản: Chấp nhận yêu cầu chị N phân chi cho chị N ½ giá trị căn nhà tiền chế với số tiền 20.957.000 đồng. Anh N1 được quyền quản lý, sử dụng căn nhà. Anh N1 có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 20.957.000 đồng; chấp nhận một yêu cầu của chị N về việc yêu cầu phân chia ½ diện tích đất 5.768,1m^2. Phân chia cho chị N được hưởng diện tích đất 2.884,05m^2. Phân chia cho anh N1 được hưởng diện tích đất 2.884,05m^2. Buộc anh N1 giao lại cho chị Ngọt diện tích đất 2.884,05m^2; không chấp nhận một yêu cầu của chị N về việc yêu cầu phân chia ½ diện tích đất 5.768,1m^2

Chấp nhận một yêu cầu của bà Đ. Vô hiệu một hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M2 với anh N1, chị N đối với diện tích đất 5.768,1m^2. Buộc anh N1, chị N giao lại cho bà Đ diện tích đất này; không chấp nhận một yêu cầu của bà Đ về việc vô hiệu một hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M2 với anh N1, chị N đối với diện tích đất 5.768,1m^2.

Đình chỉ yêu cầu của chị N đối với yêu cầu phân chia phần đất tặng cho chị Võ Thị M, chị Võ Thị B, chị Võ Thị T1, phần đất chuyển nhượng cho anh Văn Chí T3, căn nhà cấp 4.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Võ Thị M, chị Võ Thị B, chị Võ Thị Thu N2, chị Võ Thị T1.

Đình chỉ yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh N1, chị N với anh T3.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Ngô Kim N khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung với anh Võ Văn N là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị P đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị P.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2006, chị N với anh N1 kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh N1 được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh N1 đồng ý. Xét thấy: Việc thuận tình ly hôn giữa chị N với anh N1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cháu Văn K đã hơn 17 tuổi, còn cháu Tuấn K1 đã hơn 15 tuổi hiện đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng, anh N1 đồng ý. Xét thấy: Theo nguyện vọng của cháu Văn K và Tuấn K1 thì hai cháu muốn được sống với mẹ. Do đó, để tránh thay đổi về môi trường sống, cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của hai cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về con chung.

[5] Xét về tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi ly hôn, chị N yêu cầu chia 03 phần đất do chị với anh N1 cùng đứng tên, 01 căn nhà tiền chế cho chị và anh nhớ mỗi người hưởng ½, chị yêu cầu được hưởng căn nhà tiền chế, nhưng anh N1 không đồng ý. Đối với yêu cầu chia 01 căn nhà hiện cụ Đ đang sinh sống và 03 phần đất tặng cho chị M, chị B và chị T1 thì trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa chị N xin rút yêu cầu khởi kiện. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của chị N là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Năm 2016, ông M2 tặng cho toàn bộ diện tích đất cho anh N1, chị N, ty nhiên bà Đ xác định bà không biết việc ông M2 tặng cho đất anh N1 và chị N. Đến năm 2020, anh N1 và chị N chuyển nhượng một phần diện tích cho anh T3 bà mới phát hiện. Thấy rằng: Phần đất là tài sản chung của ông M2 với bà Đ. Việc ông M2 tự định đoạt tặng cho anh N1, chị N mà chưa có sự đồng ý của bà Đ là chưa hợp pháp. Tuy nhiên, bà Đ sống chung nhà với ông M2, anh N1, chị N, nhưng bà xác định không biết việc ông M2 tặng cho phần đất nêu trên là không có cơ sở. Đồng thời, đến năm 2020 bà mới biết được sự việc ông M2 đã tặng cho phần đất anh N1, chị N thì bà cũng không có ý kiến hay khởi kiện và sau đó anh N1 chuyển nhượng phần diện tích đất cho chị N2 và chị T1, cũng như năm 2020 anh N1, chị N thực hiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Đ không có ý kiến gì. Từ đó,

Hội đồng xét xử khẳng định bà Đ có biết và thống nhất với việc tặng cho đất của ông M2.

Tuy nhiên, hợp đồng tặng cho giữa ông M2 với anh N1, chị N Tòa án không thu thập được nên không thể xem xét là có điều kiện khi tặng cho hay không. Nhưng ông M2 và bà Đ chỉ có phần đất tặng cho là tài sản duy nhất, đồng thời ông M2 hiện đã chết, còn bà Đ đã hơn 75 tuổi hiện tự sinh sống trên phần đất tặng cho. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định việc tặng cho giữa ông M2 với anh N1, chị N là có điều kiện nuôi dưỡng, việc này được chị N và anh N1 thừa nhận tại phiên tòa. Nay chị N với anh N1 ly hôn thì điều kiện nuôi dưỡng bà Đ không còn đảm bảo. Cho nên, hợp đồng tặng cho nêu trên chỉ có hiệu lực ½ của ông M2, còn ½ của bà Đ là không hợp pháp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc hủy hợp đồng tặng cho giữa ông M2 với anh N1, chị N chỉ có cơ sở một phần.

Trên phần đất có căn nhà của chị B thì bà Đ không yêu cầu di dời, bà đồng ý cho chị B tiếp tục sinh sống.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa anh N1, chị N với anh T3. Trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa bà Đ xin rút lại yêu cầu khởi kiện. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của bà Đ là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.2] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của chị B, chị M, chị N2 và chị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa chị M, chị B, chị N2 và chị T1 xin rút yêu cầu khởi kiện. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của chị M, chị B, chị Ngân2, chị T1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.3] Như nhận định tại mục [5.1], Hội đồng xét xử nhận thấy: Tài sản chung của chị N với anh N1 chỉ còn căn nhà tiền chế được xây dựng trên phần đất tranh chấp và ½ diện tích đất được tặng cho sau khi đối trừ phần diện tích đất của chị M, chị B và chị T1. Xét thấy: ½ phần đất được tặng cho sau khi đối trừ còn lại diện tích 4.940,75m^2. Phần đất này có nguồn gốc của ông M2 và bà Đ, chị N chỉ có công sức đóng góp nên chị N chỉ được chia 03/10 phần, tương đươc diện tích 1.482,22m^2, còn anh N1 được chia 07/10, tương đương diện tích 3.458,53m^2. Tuy nhiên, nếu giao phần đất 1.482,22m^2 cho chị N sẽ khó khăn cho việc phân chia, cũng như quản lý sử dụng, đồng thời phần đất này anh N1 đồng ý trả lại cho bà Đ nên Hội đồng xét xử giao giá trị cho chị N được hưởng là phù hợp.

Giá trị phần đất theo kết quả định giá là 8.572.349.000đ/11.536,2m^2, bình quân 01m^2 = 743.000đ. Như vậy, chị N được hưởng số tiền 1.101.289.000đ, anh Nhớ được hưởng số tiền 2.569.687.000đ. Do phần đất giao lại cho bà Đ nên bà Đ phải có nghĩa vụ giao số tiền 1.101.289.000đ cho chị N.

Đối với căn nhà tiền chế hiện đang được xây dựng trên phần đất đã trả lại cho bà Đ. Do đó, yêu cầu được hưởng căn nhà của chị N là chưa phù hợp. Cho nên, Hội đồng xét xử giao căn nhà nêu trên cho bà Đ và bà Đ có nghĩa vụ giao lại

½ giá trị cho chị N, ½ giá trị cho anh N, tương đương số tiền (112.832.960đ : 2 = 62.416.480đ).

Do phần đất và căn nhà giao lại cho bà Đ nên bà Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 1.163.705.480đ và anh N1 số tiền 62.416.480đ.

[6] Tại phiên tòa, bà Đ tự nguyện tặng cho cháu Văn K và Tuấn K1 mỗi cháu phần đất ngang 05m, dài 50m, tổng diện tích 250m^2. Phần đất có vị trí từ phần giáp ranh với đất của ông Trần Văn H đo qua. Đồng thời, bà Đ thì phần đất tặng cho 02 cháu để ở, không được phép chuyển nhượng cho người khác. Xét thấy: Đây là sự nguyện của bà Đ, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Xét về các vấn đề khác: Chị N và anh N1 xác định, vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đề nghị của Viện kiểm sát về hôn nhân, con chung, một phần chia tài sản, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ và án phí, chi phí tố tụng là phù hợp nên được chấp nhận. Đối với đề nghị về phân chia phân đất cho chị N được hưởng 1/2 là chưa phù hợp.

[9] Xét về án phí dân sự và chi phí tố tụng: Chị N, anh N1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật hiện hành. Bà Đ được miễn án phí dân sự, nhưng phải chịu chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 33; Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 117; Điều 119; Điều 457; Điều 459; Điều 462 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, 6 Điều 26; điểm a khoản 5; điểm a khoản 7 của Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Kim N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Kim N được ly hôn với anh Võ Văn N1.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Văn K, sinh ngày 23/7/2007 và Võ Tuấn K1, sinh ngày 11/6/2009 cho chị Ngô Kim N được tiếp tục trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Võ Văn N1 không nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Ngô Kim N được hưởng số tiền 1.163.705.480 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm lẽ năm ngàn bốn trăm tám mươi đồng).

3.2. Anh Võ Văn N1 được hưởng số tiền 2.632.103.480 đồng (hai tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu một trăm lẽ ba ngàn bốn trăm tám mươi đồng).

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ về việc tặng cho cháu Võ Văn K phần đất ngang 05m (năm mét), dài 50m (năm mươi mét) và cháu Võ Tuấn K1 phần đất ngang 05m (năm mét), dài 50m (năm mươi mét).

3.4. Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ giao cho chị Ngô Kim N số tiền 1.163.705.480 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm lẽ năm ngàn bốn trăm tám mươi đồng) và anh Võ Văn N1 số tiền 62.416.480 đồng (sáu mươi hai triệu bốn trăm mười sáu ngàn bốn trăm tám mươi đồng).

3.5. Buộc chị Ngô Kim N và anh Võ Văn N1 phải có nghĩa vụ giao 01 (một) căn nhà tiền chế được xây dựng trên phần đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Đ.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn M2 với anh Võ Văn N1 và chị Ngô Kim N đối với phần đất có diện tích 5.768,1m^2 (năm ngàn bảy trăm sáu mươi tám phẩy một mét vuông) tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn M2 với anh Võ Văn N1 và chị Ngô Kim N đối với phần đất có diện tích 5.768,1m^2 (năm ngàn bảy trăm sáu mươi tám phẩy một mét vuông) tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

6. Buộc anh Võ Văn N1 và chị Ngô Kim N phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất có diện tích 10.372,2m^2 (mười ngàn ba trăm bảy mươi hai phẩy hai mét vuông) tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có vị trí:

Phần đất thứ nhất có các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 và M8, diện tích 3.208,6m^2 (ba ngàn hai trăm lẽ tám phẩy sáu mét vuông).

Phần đất thứ hai có các điểm M11, M12, M13, M14, M15, M16, M20, M18 và M19, diện tích 6.573,9m^2 (sáu ngàn năm trăm bảy mươi ba phẩy chín mét vuông).

Phần đất thứ ba có các điểm M23, M24, M25 và M26, diện tích 589,7m^2 (năm trăm tám mươi chín phẩy bảy mét vuông).

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực chị Ngô Kim N và anh Võ Văn N1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần đất

cho bà Nguyễn Thị Đ; Trường hợp chị N, anh N1 gây khó khăn trong việc hoàn tất thủ tục sang tên phần đất cho bà Đua thì bà Đ được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng phần đất nêu trên.

7. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Kim N về việc yêu cầu chia 01 (một) căn nhà và 02 (hai) phần đất đã tặng cho chị Võ Thị M và chị Võ Thị B.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn N1, chị Ngô Kim N với anh Văn Chí T3.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị M và chị Võ Thị B về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn N1 với chị Võ Thị M và chị Võ Thị B.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu N2 và chị Võ Thị T1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn N1, chị Ngô Kim N với chị Võ Thị Thu N2 và chị Võ Thị T1.

8. Về án phí dân sự:

8.1. Chị Ngô Kim N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 46.911.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng và 6.950.000 đồng theo biên lai số 0001437 ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Ngô Kim N phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự là 39.961.000 đồng.

8.2. Anh Võ Văn N1 phải chịu án dân sự sơ thẩm là 84.642.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001689 ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; anh Võ Văn N1 phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự là 84.342.000 đồng.

8.3. Chị Võ Thị M, chị Võ Thị T1, chị Võ Thị Thu N2 và chị Võ Thị B không phải chịu án dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị M, chị T1, chị N2 và chị B mỗi người 300.000 đồng theo biên lai số 0001693, 0001692, 0001691 và 0001690 ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

9. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Ngô Kim N, anh Võ Văn N1, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 15.247.666 đồng (mười lăm triệu hai trăm bốn mươi bẩy ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Anh Võ Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải có nghĩa vụ nộp lại lại số tiền 15.247.666 đồng để hoàn trả cho chị Ngô Kim N.

10. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành, nếu người phải thi hành án chậm thi hành đối với khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Minh Thịnh

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẦM DƠI –TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do –Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 30 phút, ngày 04 tháng 02 năm 2024.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Hoàng Bo

Ông Hồ Thanh Phong

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 299/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Ngô Kim Ngọt, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Anh Võ Văn Nhớ, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Nguyễn Thị Đua, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

2/ Chị Võ Thị Mạnh, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp Tân Điền A, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

3/ Chị Võ Thị Bích, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

4/ Chị Võ Thị Thu Ngân, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Ấp Nhà Dài, xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

5/ Chị Võ Thanh Thảo, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Ấp Kinh Ngang, xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

6/ Chị Võ Thị Thương, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

7/ Anh Nguyễn Văn Mung, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

8/ Chị Nguyễn Thị Phượng, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

9/ Anh Nguyễn Thành Được, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

10/ Chị Lê Huyền Trang, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Về căn cứ và áp dụng điều luật:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 33; Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 117; Điều 119; Điều 457; Điều 459; Điều 462 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, 6 Điều 26; điểm a khoản 5; điểm a khoản 7 của Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về quan điểm xét xử:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Kim Ngọt.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Kim Ngọt được ly hôn với anh Võ Văn Nhớ.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Văn Kiệt, sinh ngày 23/7/2007 và Võ Tuấn Kiệt, sinh ngày 11/6/2009 cho chị Ngô Kim Ngọt được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Võ Văn Nhớ không nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Ngô Kim Ngọt được hưởng số tiền 1.163.705.480 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm lẽ năm ngàn bốn trăm tám mươi đồng).

3.2. Anh Võ Văn Nhớ được hưởng số tiền 2.632.103.480 đồng (hai tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu một trăm lẽ ba ngàn bốn trăm tám mươi đồng).

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ Văn Nhớ và bà Nguyễn Thị Đua về việc tặng cho cháu Võ Văn Kiệt phần đất ngang 05m (năm mét), dài 50m (năm mươi mét) và cháu Võ Tuấn Kiệt phần đất ngang 05m (năm mét), dài 50m (năm mươi mét).

3.4. Buộc bà Nguyễn Thị Đua phải có nghĩa vụ giao cho chị Ngô Kim Ngọt số tiền 1.163.705.480 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm lẽ năm ngàn bốn trăm tám mươi đồng) và anh Võ Văn Nhớ số tiền 62.416.480 đồng (sáu mươi hai triệu bốn trăm mười sáu ngàn bốn trăm tám mươi đồng).

3.5. Buộc chị Ngô Kim Ngọt và anh Võ Văn Nhớ phải có nghĩa vụ giao 01 (một) căn nhà tiền chế được xây dựng trên phần đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Đua.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đua. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn Mẹo với anh Võ Văn Nhớ và chị Ngô Kim Ngọt đối với phần đất có diện tích 5.768,1m^2 (năm ngàn bảy trăm sáu mươi tám phẩy một mét vuông) tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đua về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn Mẹo với anh Võ Văn Nhớ và chị Ngô Kim Ngọt đối với phần đất có diện tích 5.768,1m^2 (năm ngàn bảy trăm sáu mươi tám phẩy một mét vuông) tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

6. Buộc anh Võ Văn Nhớ và chị Ngô Kim Ngọt phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị Đua phần đất có diện tích 10.372,2m^2 (mười ngàn ba trăm bảy mươi hai phẩy hai mét vuông) tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có vị trí:

Phần đất thứ nhất có các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 và M8, diện tích 3.208,6m^2 (ba ngàn hai trăm lẽ tám phẩy sáu mét vuông).

Phần đất thứ hai có các điểm M11, M12, M13, M14, M15, M16, M20, M18 và M19, diện tích 6.573,9m^2 (sáu ngàn năm trăm bảy mươi ba phẩy chín mét vuông).

Phần đất thứ ba có các điểm M23, M24, M25 và M26, diện tích 589,7m^2 (năm trăm tám mươi chín phẩy bảy mét vuông).

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực chị Ngô Kim Ngọt và anh Võ Văn Nhớ có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần đất cho bà Nguyễn Thị Đua; Trường hợp chị Ngọt, anh Nhớ gây khó khăn trong việc hoàn tất thủ tục sang tên phần đất cho bà Đua thì bà Đua được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng phần đất nêu trên.

7. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Kim Ngọt về việc yêu cầu chia 01 (một) căn nhà và 02 (hai) phần đất đã tặng cho chị Võ Thị Mạnh và chị Võ Thị Bích.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đua về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn Nhớ, chị Ngô Kim Ngọt với anh Văn Chí Tâm.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Mạnh và chị Võ Thị Bích về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn Nhớ với chị Võ Thị Mạnh và chị Võ Thị Bích.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu Ngân và chị Võ Thị Thương về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn Nhớ, chị Ngô Kim Ngọt với chị Võ Thị Thu Ngân và chị Võ Thị Thương.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về các vấn đề khác:

8. Về án phí dân sự:

8.1. Chị Ngô Kim Ngọt phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 46.911.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng và 6.950.000 đồng theo biên lai số 0001437 ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Ngô Kim Ngọt phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự là 39.961.000 đồng.

8.2. Anh Võ Văn Nhớ phải chịu án dân sự sơ thẩm là 84.642.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001689 ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; anh Võ Văn Nhớ phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự là 84.342.000 đồng.

8.3. Chị Võ Thị Mạnh, chị Võ Thị Thương, chị Võ Thị Thu Ngân và chị Võ Thị Bích không phải chịu án dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Mạnh, chị Thương, chị Ngân và chị Bích mỗi người 300.000 đồng theo biên lai số 0001693, 0001692, 0001691 và 0001690 ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

9. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Ngô Kim Ngọt, anh Võ Văn Nhớ, bà Nguyễn Thị Đua mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 15.247.666 đồng (mười lăm triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Anh Võ Văn Nhớ và bà Nguyễn Thị Đua mỗi người phải có nghĩa vụ nộp lại lại số tiền 15.247.666 đồng để hoàn trả cho chị Ngô Kim Ngọt.

10. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành, nếu người phải thi hành án chậm thi hành đối với khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 02 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Hoàng Bo **Hồ Thanh Phong** **Trương Minh Thịnh**